SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI
BỆNH VIỆN ĐKKV LONG KHÁNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
A	**DỊCH VỤ KHU KHÁM VÀ ĐIỀU TRỊ THEO YÊU CẦU**			
I	**Khám bệnh dịch vụ theo yêu cầu**			
1	Khám bệnh dịch vụ theo yêu cầu	Đồng/Lần	150.000	Nếu bệnh nhân có BHYT thì được tính chênh lệch theo giá Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế
2	Khám bệnh dịch vụ Bác sĩ chuyên gia	Đồng/Lần	250.000	
3	Khám bệnh dịch vụ theo yêu cầu phòng khám 2	Đồng/Lần	75.000	
4	Khám bệnh dịch vụ theo yêu cầu phòng khám 3 trở lên	Đồng/Lần	50.000	
5	Khám bệnh dịch vụ Bác sỹ chuyên gia phòng khám 2	Đồng/Lần	125.000	
6	Khám bệnh dịch vụ Bác sỹ chuyên gia phòng khám 3 trở lên	Đồng/Lần	84.000	
7	Tư vấn khám sức khỏe	Đồng/Lần	150.000	
8	Tư vấn khám sức khỏe phòng khám 2	Đồng/Lần	75.000	
9	Tư vấn khám sức khỏe phòng khám 3 trở lên	Đồng/Lần	50.000	
II	**Phòng nằm điều trị khám và chữa bệnh theo yêu cầu**			
1	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu 01 giường	Đồng/ngày/phòng	1.700.000	Nếu bệnh nhân có BHYT thì được tính chênh lệch theo giá Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế
2	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu 02 giường	Đồng/ngày/giường	1.000.000	2.000.000 đồng/phòng. Nếu bệnh nhân có BHYT thì được tính chênh lệch theo giá Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế
3	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu 03 giường	Đồng/ngày/giường	700.000	Nếu bệnh nhân có BHYT thì được tính chênh lệch theo giá Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế
III	**Dịch vụ cận lâm sàng theo yêu cầu người bệnh**			
1	Siêu âm tổng quát màu 2D (vú, tuyến giáp, mô mềm.)	Đồng/Lần	120.000	
2	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đầu dò âm đạo	Đồng/Lần	240.000	
3	Siêu âm tổng quát màu 4D	Đồng/Lần	240.000	
4	Siêu âm tim Doppler	Đồng/Lần	240.000	
5	Siêu âm Doppler mạch máu chi trên	Đồng/Lần	240.000	
6	Siêu âm Doppler mạch máu chi dưới	Đồng/Lần	240.000	
7	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	Đồng/Lần	240.000	
8	Siêu âm Doppler động mạch giáp	Đồng/Lần	240.000	
9	Siêu âm Doppler động mạch thận	Đồng/Lần	240.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
10	Siêu âm Doppler động mạch chậu	Đồng/Lần	240.000	
11	Siêu âm Doppler tinh hoàn	Đồng/Lần	240.000	
12	Siêu âm Doppler động mạch tử cung trong tầm soát tiền sản giật	Đồng/Lần	240.000	
13	Siêu âm vú màu	Đồng/Lần	240.000	
14	Siêu âm khớp gối 4D	Đồng/Lần	240.000	
15	Siêu âm khớp cổ chân 4D	Đồng/Lần	240.000	
16	Siêu âm khớp cổ tay 4D	Đồng/Lần	240.000	
17	Siêu âm khớp khuỷu 4D	Đồng/Lần	240.000	
18	Siêu âm khớp vai 4D	Đồng/Lần	240.000	
19	Siêu âm khớp bàn tay 4D	Đồng/Lần	240.000	
20	Siêu âm khớp bàn chân 4D	Đồng/Lần	240.000	
21	Siêu âm màu tuyến nước bọt	Đồng/Lần	240.000	
22	Siêu âm tuyến giáp	Đồng/Lần	240.000	
23	Siêu âm phần mềm màu	Đồng/Lần	240.000	
24	Siêu âm thóp	Đồng/Lần	240.000	
25	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Đồng/Lần	240.000	
26	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) 4D	Đồng/Lần	240.000	
27	Siêu âm 4D khớp ức đòn	Đồng/Lần	240.000	
28	Siêu âm màu thai nhi 03 tháng đầu	Đồng/Lần	240.000	
29	Siêu âm màu thai nhi 03 tháng giữa	Đồng/Lần	240.000	
30	Siêu âm màu thai nhi 03 tháng cuối	Đồng/Lần	240.000	
31	Siêu âm màu thai nhi đo NT	Đồng/Lần	240.000	
32	Siêu âm màu tử cung phần phụ	Đồng/Lần	240.000	
33	Siêu âm khớp háng 4D	Đồng/Lần	250.000	
34	Siêu âm Mapping động tĩnh mạch chi trên	Đồng/Lần	280.000	
35	Siêu âm đo NT + Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Đồng/Lần	300.000	
36	Siêu âm thai 3 tháng giữa + Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Đồng/Lần	300.000	
37	Siêu âm thai 3 tháng cuối + Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Đồng/Lần	300.000	
38	Siêu âm tiền sản (hình thái thai nhi)	Đồng/Lần	400.000	
39	Siêu âm hình thái	Đồng/Lần	400.000	
40	Siêu âm FNA vú, tuyến giáp, hạch, mô mềm, màng phổi, màng bụng, màng tim	Đồng/Lần	800.000	
41	Sao hình ảnh CT, MRI, XQ bằng đĩa CD	Đồng/Lần	25.000	
42	Sao phim CT	Đồng/Lần	46.100	
43	Sao phim MRI	Đồng/Lần	46.100	
44	Sao phim Xquang kỹ thuật số	Đồng/Lần	18.200	
IV	**Dịch vụ phẫu thuật- thủ thuật răng hàm mặt theo yêu cầu**			
1	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	Đồng/Lần	700.000	
2	Cắt cuống răng	Đồng/Lần	600.000	
3	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Đồng/Lần	500.000	
4	Chi phí DV Cắt nướu	Đồng/Lần	1.000.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
5	Chi phí DV Chữa tủy răng cối lớn	Đồng/Lần	1.500.000	
6	Chi phí DV Chữa tủy răng cửa, răng nanh	Đồng/Lần	1.000.000	
7	Chi phí DV Điều chỉnh xương ổ răng	Đồng/Lần	2.000.000	
8	Chi phí DV Làm dài thân răng lâm sàng	Đồng/Lần	1.500.000	
9	Chi phí DV Lấy cao răng	Đồng/Lần	500.000	
10	Chi phí DV Nạo nang quanh chóp sau nhổ răng	Đồng/Lần	500.000	
11	Chi phí DV Nạo túi lợi	Đồng/Lần	1.000.000	
12	Chi phí DV Nhổ răng khó	Đồng/Lần	1.000.000	
13	Chi phí DV Nhổ răng lệch	Đồng/Lần	1.500.000	
14	Chi phí DV Nhổ răng lung lay	Đồng/Lần	300.000	
15	Chi phí DV Nhổ răng ngầm	Đồng/Lần	2.000.000	
16	Chi phí DV Nhổ răng sữa	Đồng/Lần	100.000	
17	Chi phí DV Nhổ răng thường	Đồng/Lần	500.000	
18	Chi phí DV Trám răng thẩm mỹ	Đồng/Lần	500.000	
19	Chi phí PTDV Cắt lợi trùm	Đồng/Lần	1.000.000	
20	Chi phí PTDV Cắt nang nhầy môi	Đồng/Lần	2.000.000	
22	Chi phí PTDV Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Đồng/Lần	2.500.000	
23	Chi phí PTDV Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Đồng/Lần	3.000.000	
24	Dự phòng sâu răng bằng Varnish	Đồng/Lần	400.000	
25	Khâu vết thương phần mềm vùng hàm mặt phức tạp < 5cm	Đồng/Lần	800.000	
26	Khâu vết thương phần mềm vùng hàm mặt phức tạp > 5cm	Đồng/Lần	1.000.000	
27	Khâu vết thương phần mềm vùng hàm mặt chỉ tự tiêu	Đồng/Lần	600.000	
28	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Đồng/Lần	700.000	
29	Phẫu thuật cắt phanh môi	Đồng/Lần	700.000	
30	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	Đồng/Lần	700.000	
31	Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	Đồng/Lần	800.000	
32	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Đồng/Lần	300.000	
33	Tẩy trắng răng tủy sống có sử dụng đèn Laser	Đồng/Lần	2.000.000	
34	Trám răng sữa	Đồng/Lần	300.000	
35	Trám răng vĩnh viễn GIC, composite	Đồng/Lần	300.000	
36	Chụp X-quang răng cận chóp	Đồng/Lần	50.000	
38	Cầu hợp kim thường	Đồng/Lần	1.500.000	
39	Cầu hợp kim titanium cẩn sứ	Đồng/Lần	2.000.000	
40	Cầu kim loại cẩn sứ	Đồng/Lần	1.000.000	
41	Cầu kim loại crom-coban cẩn sứ	Đồng/Lần	3.000.000	
42	Cầu sứ ceron	Đồng/Lần	5.000.000	
43	Cầu sứ toàn phần Emax	Đồng/Lần	6.000.000	
44	Chốt cùi đúc kim loại	Đồng/Lần	500.000	
45	Chốt sợi thủy tinh	Đồng/Lần	500.000	
46	Cùi đúc kim loại	Đồng/Lần	500.000	
47	Cùi đúc kim loại quý	Đồng/Lần	1.500.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
48	Cùi đúc titanium	Đồng/Lần	1.000.000	
49	Cùi đúc toàn sứ	Đồng/Lần	1.000.000	
50	Đệm hàm nhựa thường	Đồng/Lần	1.000.000	
51	Đính đá răng	Đồng/Lần	500.000	
52	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	Đồng/Lần	2.000.000	
53	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	Đồng/Lần	500.000	
54	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	Đồng/Lần	3.000.000	
55	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	Đồng/Lần	500.000	
56	Hàm khung kim loại	Đồng/Lần	2.500.000	
57	Hàm khung liên kết	Đồng/Lần	5.000.000	
58	Hàm khung titanium	Đồng/Lần	4.000.000	
59	Inlay, onlay composite	Đồng/Lần	1.000.000	
60	Inlay, onlay toàn sứ	Đồng/Lần	6.000.000	
61	Inlay/ onlay hợp kim titanium	Đồng/Lần	1.500.000	
62	Inlay/ onlay kim loại quý	Đồng/Lần	2.000.000	
63	Inlay/ onlay sứ toàn phần	Đồng/Lần	4.000.000	
64	Inlay/onlay kim loại	Đồng/Lần	1.000.000	
65	Lưới hàm	Đồng/Lần	1.000.000	
66	Mài chỉnh khớp cắn	Đồng/Lần	1.000.000	
67	Máng nhai điều trị khớp thái dương hàm	Đồng/Lần	4.000.000	
68	Răng giả tháo lắp	Đồng/Lần	500.000	
69	Sửa hàm giả gãy	Đồng/Lần	500.000	
70	Tẩy trắng răng (máng tẩy hoặc đèn halogen)	Đồng/Lần	2.000.000	
71	Tháo cầu răng giả	Đồng/Lần	200.000	
72	Tháo chụp răng giả / 1 cùi	Đồng/Lần	200.000	
73	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	Đồng/Lần	500.000	
74	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	Đồng/Lần	500.000	
75	Thêm răng, thêm móc cho hàm giả tháo lắp	Đồng/Lần	500.000	
76	Veneer sứ toàn phần	Đồng/Lần	6.000.000	
77	Cầu sứ Lava	Đồng/Lần	6.000.000	
78	Inlay, onlay sứ Zirconia	Đồng/Lần	5.000.000	
79	Hàm khung liên kết titanium	Đồng/Lần	5.500.000	
80	Răng giả tháo lắp composite	Đồng/Lần	1.000.000	
81	Cầu sứ Ziconia	Đồng/Lần	4.000.000	
82	Răng giả tháo lắp răng Việt Nam	Đồng/Lần	550.000	
83	Đệm hàm nhựa mềm	Đồng/Lần	1.500.000	
84	Lấy dấu nghiên cứu răng	Đồng/Lần	100.000	
85	Mão tạm/mão nhựa	Đồng/Lần	50.000	
86	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	Đồng/Lần	2.000.000	
87	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng MICROIMPLANT	Đồng/Lần	3.000.000	
88	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định cung ngang khẩu cái (TPA)	Đồng/Lần	4.000.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
89	Làm lún răng cửa hàm dưới sử dụng khí cụ tháo lắp tấm cắn (BITE PLATE) hoặc mặt phẳng cắn phía trước (ANTERIOR)	Đồng/Lần	4.000.000	
90	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	Đồng/Lần	4.000.000	
91	Sử dụng cung lưỡi làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	Đồng/Lần	4.000.000	
92	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu đẩy lưỡi	Đồng/Lần	4.000.000	
93	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút môi	Đồng/Lần	4.000.000	
94	Sử dụng khí cụ cố định điều trị thói quen xấu mút ngón tay	Đồng/Lần	4.000.000	
95	Sử dụng khí cụ cố định NANCE làm neo chặn trong điều trị nắn chỉnh răng	Đồng/Lần	4.000.000	
96	Giữ khoảng răng bằng khí cụ cố định L.A	Đồng/Lần	6.000.000	
97	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp	Đồng/Lần	6.000.000	
98	Nắn chỉnh răng/hàm dùng lực ngoài miệng sử dụng HEADGEAR	Đồng/Lần	8.000.000	
99	Điều trị chỉnh hình răng mặt sử dụng khí cụ FACE MASK và ốc nong nhanh	Đồng/Lần	19.000.000	
100	Nắn chỉnh mất cân xứng hàm chiều trước sau bằng khí cụ chức năng cố định FORSUS	Đồng/Lần	20.000.000	
101	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định	Đồng/Lần	25.000.000	
102	Kỹ thuật lấy lại khoảng bằng khí cụ cố định	Đồng/Lần	25.000.000	
103	Nắn chỉnh răng lạc chỗ sử dụng khí cụ cố định	Đồng/Lần	25.000.000	
104	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	Đồng/Lần	25.000.000	
105	Sử dụng khí cụ cố cố định loại I	Đồng/Lần	25.000.000	
106	Làm lún các răng cửa hàm dưới sử dụng dây cung tiện ích (UTILITY ARCHWIRE) và cung phụ làm lún răng cửa	Đồng/Lần	28.000.000	
107	Làm trồi răng hàm nhỏ hàm dưới sử dụng khí cụ gắn chặt	Đồng/Lần	28.000.000	
108	Sử dụng khí cụ cố cố định loại I phức tạp	Đồng/Lần	28.000.000	
109	Sử dụng khí cụ cố cố định loại II	Đồng/Lần	32.000.000	
V	**Dịch vụ gởi mẫu xét nghiệm**			
1	Điện di Hemoglobin (Hb electrophoresis)	Đồng/Lần	400.000	
2	SMA IFT	Đồng/Lần	280.000	
3	HBV DNA Cobas Taqman(Roche Đ.tính + Đ.Lượng)	Đồng/Lần	1.320.000	
4	HCV RNACobasTaqman (Roche Đ.tính +Đ.Lượng)	Đồng/Lần	1.420.000	
5	Panel 1 Việt (Rida Allergy Screen) (Elisa) Dị nguyên hô hấp & thực phẩm ở VN thường gặp	Đồng/Lần	850.000	
6	Panel 4 (Rida Allergy Screen) Dị ứng trẻ em	Đồng/Lần	850.000	
7	Testostrone	Đồng/Lần	130.000	
8	Testosterone Free (SHBG+ Testosterone)	Đồng/Lần	280.000	
9	Trichinella spiralis IgG (Giun xoắn)	Đồng/Lần	150.000	
10	Trichinella spiralis IgM (Giun xoắn)	Đồng/Lần	150.000	
11	HP Test IgG (Helicobacter pylori)	Đồng/Lần	160.000	
12	HP Test IgM (Helicobacter pylori)	Đồng/Lần	160.000	
13	Anti HBc IgM	Đồng/Lần	220.000	
14	Amibe/serum (sero Amibe) (Entamoeba histolytica)	Đồng/Lần	150.000	
15	Cysticercosis (Taenia Solium) IgM (Sán dải heo)	Đồng/Lần	150.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
16	Cysticercosis (Taenia Solium) IgG (Sán dải heo)	Đồng/Lần	150.000	
17	Gnathostoma IgG (sán đầu gai)	Đồng/Lần	150.000	
18	HBV DNA Realtime (Đ.lượng)	Đồng/Lần	380.000	
19	HCV Genotype (Sequencing NS5B)	Đồng/Lần	1.120.000	
20	HCV Genotype Taqman (Realtime)	Đồng/Lần	800.000	
21	HCV RNA Realtime (Đ.lượng, quantitative)	Đồng/Lần	600.000	
22	Strongyloides IgG (Giun lươn)	Đồng/Lần	150.000	
23	Toxocara canis IgG (Giun đũa chó)	Đồng/Lần	150.000	
24	Fasciola hepatica/blood (Sán lá gan) (Sero Fasciola sp IgG)	Đồng/Lần	150.000	
25	Paragonimus IgG (Sán lá phổi)	Đồng/Lần	150.000	
26	Paragonimus IgM (Sán lá phổi)	Đồng/Lần	150.000	
27	Anti HAV IgM	Đồng/Lần	220.000	
28	ANA Test (Anti Nuclear Ab)	Đồng/Lần	160.000	
29	Anti ds DNA (Anti-double stranded DNA)	Đồng/Lần	280.000	
30	AMA-M2 (Antimitochondrial Ab)	Đồng/Lần	220.000	
31	Anti LKM-1 (Liver Kidney Microsomal)	Đồng/Lần	220.000	
33	Anti HAV Total	Đồng/Lần	220.000	
34	HCC RISK (AFP + AFP-L3 + PIVKAII (DCP)	Đồng/Lần	1.320.000	
35	Anti HBc Total	Đồng/Lần	220.000	
VI	**Dịch vụ Tiêm chủng theo yêu cầu**			
1	Tiêm Vacxin Indirab (Ấn Độ) phòng dại	Đồng/Lần	289.000	
2	Tiêm Vacxin Heberbiovac Hb 0.5ml (Cu ba) viêm gan B trẻ em	Đồng/Lần	170.000	
3	Tiêm Vacxin Heberbiovac Hb 1ml (Cu ba) viêm gan B người lớn	Đồng/Lần	168.000	
4	Tiêm Vacxin Qdenga (Đức) ngừa Sốt xuất huyết	Đồng/Lần	1.350.000	
5	Tiêm vacxin MVVac (Liều 0,5ml, Việt nam) ngừa Sởi	Đồng/Lần	115.000	
6	Tiêm vacxin Shingrix (Bỉ) ngừa Zona thần kinh	Đồng/Lần	3.800.000	
7	Tiêm vacxin Boostrix (Bỉ) ngừa Bạch hầu – Uốn ván – Ho gà	Đồng/Lần	770.000	
8	Tiêm vacxin Adacel (Canada) ngừa Bạch hầu – Uốn ván – Ho gà	Đồng/Lần	720.000	
9	Tiêm vacxin Bexsero (Ý) ngừa Viêm màng não do não mô cầu nhóm B	Đồng/Lần	1.730.000	
10	Tiêm vacxin Twinrix (Bỉ) ngừa Viêm gan A + B	Đồng/Lần	650.000	
11	Tiêm vacxin Jeev 6mcg (Ấn Độ) ngừa Viêm não Nhật Bản	Đồng/Lần	465.000	
12	Tiêm vacxin Priorix (Bỉ) ngừa Sởi – Quai bị – Rubella	Đồng/Lần	422.000	
13	Tiêm Vacxin BCG (Việt Nam) phòng lao	Đồng/Lần	52.000	
14	Tiêm vacxin Vaxigrip Tetra (Pháp) ngừa Cúm	Đồng/Lần	356.000	
15	Tiêm vacxin GCFlu Quadrivalent (Hàn Quốc) ngừa Cúm	Đồng/Lần	345.000	
16	Tiêm vacxin Measles, Mumps and Rubella Vaccine (Ấn Độ) ngừa Sởi - Quai bị - Rubella	Đồng/Lần	252.000	
17	Tiêm vacxin Rotavin (Việt Nam) ngừa tiêu chảy do Rotavirus	Đồng/Lần	474.000	
18	Tiêm vacxin Gardasil 9 (Mỹ) ngừa Ung thư cổ tử cung và u nhú bộ phận sinh dục, sùi mào gà	Đồng/Lần	2.927.000	
19	Tiêm vacxin Td (VN) ngừa Bạch hầu- Uốn ván (Uốn ván, bạch hầu hấp phụ	Đồng/Lần	125.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
20	Tiêm vacxin Tetraxim (Pháp) ngừa Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt	Đồng/Lần	575.000	
21	Tiêm Vacxin Abhayrab (Ấn Độ) phòng dại	Đồng/Lần	299.000	
22	Tiêm vacxin JEEV 3mcg (Ấn Độ) Viêm não Nhật bản	Đồng/Lần	356.000	
23	Tiêm vacxin Jevax 1ml (VN) Viêm não Nhật bản	Đồng/Lần	143.000	
24	Tiêm vacxin VA-Mengoc-BC (Cu Ba) Viêm màng não mô cầu BC	Đồng/Lần	310.000	
25	Tiêm vacxin Infanrix Hexa 6in1 (Bỉ) bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib và viêm gan B	Đồng/Lần	1.014.000	
26	Tiêm vacxin Gene-Hbvax 0.5ml (VN) viêm gan B trẻ em	Đồng/Lần	175.000	
27	Tiêm vacxin Varilrix (Bỉ) thủy đậu	Đồng/Lần	913.000	
28	Tiêm vacxin Varicella (Hàn Quốc) thủy đậu	Đồng/Lần	667.000	
29	Tiêm vacxin Influvac tetra(Hà Lan) ngừa cúm	Đồng/Lần	364.000	
30	Tiêm vacxin Hexaxim mũi 6in1 (Pháp) ngừa Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, Hib và viêm gan B	Đồng/Lần	1.028.000	
31	Tiêm vacxin Synflorix (Bỉ) ngừa các bệnh do Phế cầu	Đồng/Lần	1.024.000	
32	Tiêm vacxin Prevenar 13(Bỉ)ngừa các bệnh do Phế cầu	Đồng/Lần	1.280.000	
33	Tiêm vacxin Gene-HBvax 1ml (VN) ngừa Viêm Gan B người lớn	Đồng/Lần	200.000	
34	Tiêm vacxin Menactra (Mỹ) ngừa Viêm màng não mô cầu ACYW	Đồng/Lần	1.295.000	
35	Tiêm vacxin MMR II (Mỹ) ngừa Sởi - Quai bị - Rubella	Đồng/Lần	360.000	
36	Tiêm vacxin Varivax, Mỹ ngừa Thủy đậu	Đồng/Lần	894.000	
37	Tiêm vacxin Ivacflu-S 0.5ml (VN) ngừa Cúm	Đồng/Lần	249.000	
38	Tiêm vacxin Gardasil 0.5ml (Mỹ) ngừa Ung thư cổ tử cung và u nhú bộ phận sinh dục, sùi mào gà	Đồng/Lần	1.770.000	
39	Tiêm vacxin TT (VN) ngừa Uốn ván-VAT	Đồng/Lần	108.000	
40	Tiêm vacxin Imojev (Thái Lan) ngừa Viêm não Nhật Bản	Đồng/Lần	810.000	
41	Tiêm vacxin Rotateq (Mỹ)ngừa tiêu chảy do Rotavirus	Đồng/Lần	665.000	
42	Tiêm vacxin huyết thanh kháng uốn ván (SAT, VN)	Đồng/Lần	95.000	
VII	**Dịch vụ y tế và ngoài y tế khác theo yêu cầu của người bệnh**			
1	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài ≤ 15cm	Đồng/Lần	240.000	
2	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ chiều dài > 15cm	Đồng/Lần	320.000	
3	Chăm sóc TYC sanh đơn thai	Đồng/ gói	1.220.000	
4	Chăm sóc TYC mổ đơn thai	Đồng/ gói	1.340.000	
5	Chăm sóc TYC sanh song thai	Đồng/ gói	1.620.000	
6	Chăm sóc TYC mổ song thai	Đồng/ gói	1.820.000	
7	Chăm sóc TYC mổ đơn thai [Không xông sàn chậu]	Đồng/ gói	1.060.000	
8	Chăm sóc TYC mổ song thai [Không xông sàn chậu]	Đồng/ gói	1.540.000	
9	Chăm sóc TYC sanh đơn thai [Không xông sàn chậu]	Đồng/ gói	940.000	
10	Chăm sóc TYC sanh song thai [Không xông sàn chậu]	Đồng/ gói	1.340.000	
11	Tắm bé	Đồng/Lần	70.000	
12	Gội đầu cho sản phụ sau sanh	Đồng/Lần	70.000	
13	Dịch vụ xông phục hồi sàn chậu	Đồng/Lần	70.000	
14	Hút sữa, thông tắc tuyến sữa	Đồng/Lần	100.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
15	Dịch vụ giặt đồ	Đồng/Lần	50.000	
16	Sanh dịch vụ	Đồng/Lần	3.000.000	
17	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Đồng/Lần	55.000	
18	DV may thẩm mỹ tầng sinh môn	Đồng/Lần	2.500.000	
19	DV may thẩm mỹ tầng sinh môn ngoài kì sanh	Đồng/Lần	3.500.000	
20	Sổ khám bệnh	Đồng/Lần	5.000	
21	Bộ đón bé chào đời (sanh thường)	Đồng/Lần	230.000	
22	Bộ đón bé chào đời (sanh mổ)	Đồng/Lần	230.000	
B	**DỊCH VỤ KHU CÔNG**			
I	**Phòng nằm điều trị khám và chữa bệnh**	Đồng/Lần		
1	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu 02 giường - Loại 1	Đồng/ngày/giường	700.000	1.400.000 đồng/phòng. Nếu bệnh nhân có BHYT thì được tính chênh lệch theo giá Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế
2	Phòng nằm điều trị theo yêu cầu 02 giường - Loại 2	Đồng/ngày/giường	500.000	1.000.000 đồng/phòng. Nếu bệnh nhân có BHYT thì được tính chênh lệch theo giá Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế
3	Giường nằm điều trị trong ngày trên 8 giờ	Đồng/Lần	400.000	
4	Giường nằm điều trị trong ngày từ 4-8 giờ	Đồng/Lần	200.000	
5	Giường nằm điều trị trong ngày từ 2-4 giờ	Đồng/Lần	100.000	
6	Giường nằm điều trị trong ngày dưới 2 giờ	Đồng/Lần	50.000	
II	**Dịch vụ phẫu thuật- thủ thuật theo yêu cầu**			
	Khoa PHCN - VLTL			
1	Kỹ thuật thông mũi ngược dòng ở trẻ em	Đồng/Lần	100.000	
2	Tập vận động có trợ giúp	Đồng/Lần	100.000	
3	Tập luyện với ghế tập mạnh cơ tứ đầu	Đồng/Lần	20.000	
4	Tập với hệ thống ròng rọc	Đồng/Lần	20.000	
5	Tập với xe đạp tập	Đồng/Lần	20.000	
6	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Đồng/Lần	30.000	
7	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Đồng/Lần	40.000	
8	Xoa bóp bằng máy	Đồng/Lần	40.000	
9	Tập ho có trợ giúp	Đồng/Lần	40.000	
10	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Đồng/Lần	50.000	
11	Tập lên, xuống cầu thang	Đồng/Lần	50.000	
12	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Đồng/Lần	50.000	
13	Điều trị bằng siêu âm	Đồng/Lần	60.000	
14	Điều trị bằng các dòng điện xung	Đồng/Lần	70.000	
15	Điều trị bằng sóng xung kích	Đồng/Lần	70.000	
16	Bó farafin	Đồng/Lần	70.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
17	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Đồng/Lần	80.000	
18	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Đồng/Lần	80.000	
19	Tập do liệt ngoại biên	Đồng/Lần	80.000	
20	Tập do cứng khớp	Đồng/Lần	100.000	
21	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Đồng/Lần	100.000	
22	Kỹ thuật xoa bóp vùng (bằng tay Kỹ thuật viên)	Đồng/Lần	100.000	
23	Tập vận động có kháng trở	Đồng/Lần	100.000	
24	Tập vận động thụ động	Đồng/Lần	100.000	
25	Tập do liệt thần kinh trung ương	Đồng/Lần	100.000	
26	Điều trị bằng laser nội mạch công suất thấp (chưa bao gồm kim)	Đồng/Lần	90.000	
	Khoa Ngoại tổng hợp			
1	Chi phí PTDV dò hậu môn	Đồng/Lần	3.000.000	
2	Chi phí PTDV đóng hậu môn nhân tạo	Đồng/Lần	4.000.000	
3	Chi phí PTDV khâu da thì 2	Đồng/Lần	3.000.000	
4	Chi phí PTDV mở dạ dày ra da	Đồng/Lần	3.000.000	
5	Chi phí PTDV rò, nang ống rốn tràng, nang niệu rốn	Đồng/Lần	3.000.000	
6	Chi phí PTDV thoát vị bẹn thường	Đồng/Lần	3.000.000	
7	Chi phí PTDV thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Đồng/Lần	3.000.000	
8	Chi phí PTDV thoát vị thành bụng	Đồng/Lần	3.000.000	
9	Chi phí PTDV thoát vị bẹn có mảnh ghép	Đồng/Lần	3.500.000	
10	Chi phí PTDV cắt trĩ	Đồng/Lần	4.000.000	
11	Chi phí PTDV cắt túi mật nội soi	Đồng/Lần	4.000.000	
12	Chi phí PTDV thoát vị bẹn nội soi (1 bên) (Chưa bao gồm mảnh ghép)	Đồng/Lần	4.000.000	
13	Chi phí PTDV thoát vị bẹn nội soi (2 bên) (Chưa bao gồm mảnh ghép)	Đồng/Lần	5.000.000	
14	Chi phí PTDV vá sọ tự thân	Đồng/Lần	3.700.000	
15	Chi phí PTDV TT rạch áp xe	Đồng/Lần	500.000	
16	Chi phí rạch trĩ tắc mạch	Đồng/Lần	500.000	
17	Chi phí thay ống thông, ống dẫn lưu các loại	Đồng/Lần	200.000	
18	Chi phí PTDV cắt u lành phần mềm [DV trong ngày]	Đồng/Lần	1.500.000	
	Khoa Ngoại tiết niệu			
1	Thủ thuật rạch áp xe, cắt bướu nhỏ, chai	Đồng/Lần	300.000	
2	Chi phí PTDV Thủ thuật nong bao quy đầu TE	Đồng/Lần	500.000	
3	Chi phí PTDV Thủ thuật nội soi bàng quang chẩn đoán (không sinh thiết)	Đồng/Lần	500.000	
4	Chi phí PTDV Nội soi bàng quang	Đồng/Lần	1.000.000	
5	Chi phí PTDV Phẫu thuật nội soi rút thông JJ	Đồng/Lần	1.000.000	
6	Chi phí PTDV Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Đồng/Lần	1.000.000	
7	Chi phí PTDV phẫu thuật mở rộng miệng sáo trong hẹp miệng sáo hoặc lấy sỏi kẹt	Đồng/Lần	1.600.000	
8	Chi phí PTDV Cắt nang thừng tinh một bên	Đồng/Lần	2.000.000	
9	Chi phí PTDV phẫu thuật cắt bỏ da quy đầu do dính hoặc dài	Đồng/Lần	2.000.000	
10	Chi phí PTDV phẫu thuật đặt hoặc thay ống JJ niệu quản	Đồng/Lần	2.000.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
11	Chi phí PTDV phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn xuống bìu	Đồng/Lần	2.000.000	
12	Chi phí PTDV phẫu thuật thắt tĩnh mạch thừng tinh trên bụng	Đồng/Lần	2.000.000	
13	Chi phí PTDV phẫu thuật thoát vị bẹn, tràn dich tinh mạc TE	Đồng/Lần	2.000.000	
14	Tràn dịch tinh mạc <06 tuổi	Đồng/Lần	2.500.000	
15	Chi phí PTDV phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Đồng/Lần	3.000.000	
16	Chi phí PTDV phẫu thuật tán sỏi kẹt niệu đạo bằng laser	Đồng/Lần	3.000.000	
17	Chi phí PTDV tán sỏi bàng quang bằng laser	Đồng/Lần	3.500.000	
18	Chi phí PTDV Mổ lấy sỏi bàng quang	Đồng/Lần	4.000.000	
19	Chi phí PTDV Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Đồng/Lần	4.000.000	
20	Chi phí PTDV tán sỏi niệu quản ngược dòng bằng laser	Đồng/Lần	4.000.000	
21	Chi phí PTDV Phẫu thuật mổ hở lấy sỏi niệu quản	Đồng/Lần	4.500.000	
22	Phẫu thuật cắt da quy đầu bằng máy bấm	Đồng/Lần	4.900.000	
23	Chi phí PTDV nội soi hông lưng lấy sỏi niệu quản	Đồng/Lần	5.000.000	
24	Chi phí PTDV phẫu thuật cắt đốt nội soi bướu lành tiền liệt tuyên qua niệu đạo	Đồng/Lần	5.000.000	
25	Chi phí PTDV phẫu thuật mổ hở lấy sỏi thận	Đồng/Lần	5.000.000	
26	Rút sonde niệu quản	Đồng/Lần	1.000.000	
27	Tán sỏi ngoài cơ thể	Đồng/Lần	1.500.000	
	Khoa Chấn thương chỉnh hình			
1	Chi phí PTDV KHX đòn	Đồng/Lần	5.000.000	
2	Chi phí PTDV KHX cánh tay	Đồng/Lần	5.500.000	
3	Chi phí PTDV KHX cẳng tay	Đồng/Lần	5.500.000	
4	Chi phí PTDV KHX bàn ngón tay	Đồng/Lần	5.000.000	
5	Chi phí PTDV KHX đùi	Đồng/Lần	5.500.000	
6	Chi phí PTDV KHX bánh chè	Đồng/Lần	4.000.000	
7	Chi phí PTDV KHX cẳng chân	Đồng/Lần	5.500.000	
8	Chi phí PTDV KHX bàn ngón chân	Đồng/Lần	5.000.000	
9	Chi phí PTDV tháo dụng cụ vai + chi trên	Đồng/Lần	2.500.000	
10	Chi phí PTDV tháo dụng cụ chi dưới	Đồng/Lần	2.500.000	
11	Chi phí PTDV hội chứng ống cổ tay	Đồng/Lần	2.500.000	
12	Chi phí PTDV ngón tay cò súng	Đồng/Lần	2.500.000	
13	Chi phí PTDV dequarvain	Đồng/Lần	2.500.000	
14	Chi phí PTDV nối gân vết thương cũ	Đồng/Lần	3.500.000	
15	Chi phí PTDV bóc bướu	Đồng/Lần	2.000.000	
16	Chi phí PTDV phẫu thuật ghép da mỏng	Đồng/Lần	3.000.000	
17	Chi phí PTDV TT rút đinh nhỏ	Đồng/Lần	2.000.000	
18	Chi phí PTDV PT Nội soi tái tạo dây chằng	Đồng/Lần	6.500.000	
19	Chi phí PTDV PT Nội soi cắt lọc sụn khớp gối	Đồng/Lần	6.500.000	
20	Chi phí PTDV PT Thay khớp háng bán phần	Đồng/Lần	6.500.000	
21	Chi phí PTDV PT Thay khớp háng toàn phần	Đồng/Lần	6.500.000	
22	Chi phí PTDV PT Thay khớp gối bán phần	Đồng/Lần	6.500.000	
23	Chi phí PTDV PT Thay khớp gối toàn phần	Đồng/Lần	6.500.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
24	Chi phí PTDV PT Thay khớp vai	Đồng/Lần	6.500.000	
25	Chi phí PTDV Hội chứng ống cổ tay (DV trong ngày)	Đồng/Lần	1.500.000	
26	Chi phí PTDV Hội chứng Dequevain	Đồng/Lần	1.500.000	
27	Chi phí PTDV Ngón tay lò xo	Đồng/Lần	1.500.000	
28	Chi phí PTDV Bướu tứ chi đơn giản	Đồng/Lần	1.500.000	
29	Chi phí PTDV Rút đinh K đơn giản	Đồng/Lần	1.500.000	
30	Chi phí PTDV Móng chọc thịt	Đồng/Lần	1.500.000	
31	Chi phí PTDV Khâu nối gân đơn giản	Đồng/Lần	1.500.000	
32	Thay bột	Đồng/Lần	200.000	
33	Tiêm SAT	Đồng/Lần	45.000	
34	Tháo Bột	Đồng/Lần	80.000	
35	Thay băng	Đồng/Lần	80.000	
36	Thủ thuật rút đinh đơn giản	Đồng/Lần	200.000	
37	Tiêm khớp	Đồng/Lần	200.000	
	Khoa Liên chuyên khoa			
35	Chi phí PTDV Cắt Amidan	Đồng/Lần	3.000.000	
36	Chi phí PTDV Cắt mộng thịt có ghép kết mạc	Đồng/Lần	2.000.000	
37	Chi phí PTDV Cắt nang xương hàm	Đồng/Lần	4.000.000	
38	Chi phí PTDV Cắt quặm 1 mi	Đồng/Lần	1.800.000	
39	Chi phí PTDV Cắt quặm 2 mi	Đồng/Lần	2.300.000	
40	Chi phí PTDV Cắt thắng lưỡi, thắng môi	Đồng/Lần	2.000.000	
41	Chi phí PTDV Cắt u kết mạc	Đồng/Lần	2.000.000	
42	Chi phí PTDV Cắt u mi	Đồng/Lần	2.000.000	
43	Chi phí PTDV Chỉnh hình vách ngăn	Đồng/Lần	3.000.000	
44	Chi phí PTDV Chỉnh hình xương gò má - cung tiếp	Đồng/Lần	4.000.000	
45	Chi phí PTDV Kết hợp xương hàm trên	Đồng/Lần	5.000.000	
46	Chi phí PTDV Kết hợp xương nẹp vít hàm dưới 1 đường gãy	Đồng/Lần	5.000.000	
47	Chi phí PTDV Kết hợp xương nẹp vít hàm dưới 2 đường gãy	Đồng/Lần	5.800.000	
48	Chi phí PTDV Khâu lỗ tai thẩm mỹ	Đồng/Lần	1.000.000	
49	Chi phí PTDV Mổ xoang nội soi	Đồng/Lần	5.000.000	
50	Chi phí PTDV Nâng xương chính mũi	Đồng/Lần	2.000.000	
51	Chi phí PTDV PT điều trị gãy xương gò má- cung tiếp bằng nẹp vit hợp kim	Đồng/Lần	5.500.000	
52	Chi phí PTDV Rút ngắn cơ nâng mi	Đồng/Lần	2.500.000	
	Khoa Sản			
1	Chi phí PTDV PT lấy thai lần đầu	Đồng/Lần	3.000.000	
2	Chi phí PTDV PT lấy thai lần 2	Đồng/Lần	3.500.000	
3	Chi phí PTDV PT lấy thai lần 3	Đồng/Lần	4.000.000	
4	Chi phí PTDV PT lấy thai lần 4	Đồng/Lần	4.500.000	
5	Chi phí PTDV PT cắt tử cung đường bụng	Đồng/Lần	3.500.000	
6	Chi phí PTDV PT cắt tử cung ngả âm đạo	Đồng/Lần	4.000.000	
7	Chi phí PTDV PT bóc u xơ tử cung	Đồng/Lần	3.000.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
8	Chi phí PTDV PT Nội soi u nang buồng trứng	Đồng/Lần	3.000.000	
9	Chi phí PTDV PT u nang mổ hở	Đồng/Lần	3.000.000	
10	Chi phí PTDV PT Nội soi thai ngoài tử cung	Đồng/Lần	3.000.000	
11	Chi phí PTDV PT Nội soi buồng trứng	Đồng/Lần	3.500.000	
12	Chi phí PTDV bóc tuyến Bartholin	Đồng/Lần	2.500.000	
13	Chi phí PTDV Rạch áp xe vú	Đồng/Lần	500.000	
14	Chi phí PTDV bóc nang vú lành tính	Đồng/Lần	2.500.000	
15	Chi phí PTDV rạch nang tuyến Bartholin	Đồng/Lần	500.000	
16	Chi phí PTDV cắt polype cổ tử cung	Đồng/Lần	950.000	
17	Chi phí PTDV PT Nội soi cắt tử cung	Đồng/Lần	4.000.000	
18	Dịch vụ xỏ lỗ tai trẻ sơ sinh	Đồng/Lần	100.000	
20	Hút sữa, thông tắc tuyến sữa	Đồng/Lần	100.000	
21	Gội đầu cho sản phụ sau sanh	Đồng/Lần	40.000	
22	Dịch vụ xông phục hồi sàn chậu	Đồng/Lần	70.000	
24	DV may thẩm mỹ tầng sinh môn	Đồng/Lần	2.500.000	
25	DV may thẩm mỹ tầng sinh môn ngoài kì sanh	Đồng/Lần	3.500.000	
26	Đơn vị giảm đau sau mổ	Đồng/Lần	1.500.000	
27	DV Da Kề Da Sau Mổ	Đồng/Lần	320.000	
28	Sanh dịch vụ	Đồng/Lần	1.000.000	
29	Tắm bé và masaage bé	Đồng/Lần	50.000	
30	Bộ đón bé chào đời (sanh thường)	Đồng/Lần	230.000	
31	Bộ đón bé chào đời (sanh mổ)	Đồng/Lần	230.000	
	Khoa Nội tổng hợp			
1	Dịch vụ chăm sóc chuyên sâu	Đồng/Lần	1.000.000	
X	**Phẫu thuật chuyên gia**			
1	Phẫu thuật cột sống chuyên gia (T2&T6)	Đồng/Lần	16.000.000	
2	Phẫu thuật cột sống chuyên gia (T3,T4,T5)	Đồng/Lần	23.000.000	
XI	**Giải phẫu bệnh gửi mẫu**			
1	Giải phẫu bệnh 1 mẫu nội soi sinh thiết cùng cơ quan dạ dày, đại tràng, trực tràng, phế quản	Đồng/Lần	450.000	
2	Giải phẫu bệnh 1 mẫu sinh thiết nạo cổ tử cung, kênh tử cung, lòng tử cung	Đồng/Lần	450.000	
3	Giải phẫu bệnh mẫu thứ 2 trở đi	Đồng/Lần	60.000	
4	Giải phẫu bệnh mổ cắt tai vòi, buồng trứng, thai ngoài tử cung, u xơ u nang, ruột thừa, túi mật(d<5cm)	Đồng/Lần	450.000	
5	Giải phẫu bệnh mổ cắt, tử cung toàn phần hoặc bán phần, khoét chóp cổ tử cung, tai vòi, buồng trứng, thai ngoài tử cung, u xơ u nang	Đồng/Lần	850.000	
6	Mẫu bệnh phẩm dịch khoang cơ thể: màng phổi, màng tim, màng bụng, dịch rửa phế quản d= trên 1ml	Đồng/Lần	450.000	
7	Mẫu bệnh phẩm tế bào FNA	Đồng/Lần	450.000	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
8	Mẫu mổ lớn cắt (Vú, thực quản, dạ dày, đại tràng, trực tràng, ruột non, gan, thận, tuyến giáp, bàng quang…)	Đồng/Lần	850.000	
9	Mẫu mổ tiểu phẫu (u vú, hạch, tuyến dưới hàm, tuyến nước bọt, tuyến mang tai, sinh thiết da, cắt nốt ruồi…)	Đồng/Lần	450.000	
10	Mẫu xét nghiệm HPV	Đồng/Lần	680.000	
11	Mẫu xét nghiệm TB tử cung theo PP nhúng dịch (Liqui prep, pathtezt, Cellprep nhuộm Papanicolaou)	Đồng/Lần	500.000	
12	Mẫu xét nghiệm TB tử cung theo PP nhúng dịch (Liqui prep, pathtezt, Cellprep nhuộm Papanicolaou) + Xét nghiệm HPV	Đồng/Lần	970.000	
13	Mẫu xét nghiệm tế bào cổ tử cung (Papsmear) làm phết sẵn	Đồng/Lần	220.000	
14	Nhuộm HMMD (1 Marker)	Đồng/Lần	920.000	
XII	**Xét nghiệm sàng lọc**			
1	Xét nghiệm NIPT 9.5	Đồng/Lần	4.500.000	
2	Xét nghiệm TriSure	Đồng/Lần	6.000.000	
3	Xét nghiệm TriSure First (khảo sát 03 bất thường phổ biến)	Đồng/Lần	2.300.000	
4	Sàng lọc trước sinh double test	Đồng/Lần	450.000	
XIV	**Chuyển viện dịch vụ**			
1	Chuyển bệnh dịch vụ về phường Suối Tre, phường Xuân Trung, phường Xuân Thanh, phường Xuân An, phường Xuân Bình, phường Xuân Hòa (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	350.000	Có điều dưỡng: 450.000đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 500.000đ
2	Chuyển bệnh dịch vụ về phường Phú Bình, phường Bảo Vinh, xã Bình Lộc, phường Xuân Tân, xã Bàu Trâm, xã Bàu Sen, phường Xuân Lập (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	490.000	Có điều dưỡng: 610.000đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 660.000đ
3	Chuyển bệnh dịch vụ về xã Hàng Gòn, xã Bảo Quang (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	630.000	Có điều dưỡng: 770.000đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 820.000đ
4	Chuyển bệnh dịch vụ về tt Dầu Giây, xã Quang Trung huyện Thống Nhất, xã Quảng Tiến huyện Thống Nhất, xã Trung Hòa huyện Thống Nhất (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	700.000	Có điều dưỡng: 850.000đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 950.000đ
5	Chuyển bệnh dịch vụ về xã Bảo Hòa huyện Xuân Lộc, xã Xuân Thọ huyện Xuân Lộc, xã Xuân Phú huyện Xuân Lộc, xã Xuân Định huyện Xuân Lộc, xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc, xã Suối Cát huyện Xuân Lộc, xã Nhân Nghĩa huyện Cẩm Mỹ, xã Long Giao huyện Cẩm Mỹ (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	910.000	Có điều dưỡng: 1.090.00đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 1.190.000đ

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
6	Chuyển bệnh dịch vụ về Xã Bàu Hàm Huyện Trảng Bom, Xã Đông Hòa Huyện Trảng Bom, Xã Hưng Thịnh Huyện Trảng Bom, Xã Sông Thao Huyện Trảng Bom, Xã Tây Hòa Huyện Trảng Bom, Xã Trung Hòa Huyện Trảng Bom, xã Phú Cường huyện Định Quán, xã Suối Nho huyện Định Quán, xã Phú Túc huyện Định Quán, xã Túc Trưng huyện Định Quán, xã Hưng Lộc huyện Thống Nhất, xã Giang Điền huyện Thống Nhất, xã Đông Hòa huyện Thống Nhất, xã Bình Minh huyện Thống Nhất, xã Bàu Hàm huyện Thống Nhất, xã Gia Tân huyện Thống Nhất, xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất, xã An Viễn huyện Thống Nhất, xã Hưng Thịnh huyện Thống Nhất, xã Trảng Bom huyện Thống Nhất, xã Xuân Thiện huyện Thống Nhất, xã Tây Hòa huyện Thống Nhất, xã Sông Trầu huyện Thống Nhất, xã Sông Thao huyện Thống Nhất (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	1.110.000	Có điều dưỡng: 1.310.00đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 1.410.000đ
7	Chuyển bệnh dịch vụ về tt. Gia Ray, xã Xuân Tâm huyện Xuân Lộc, xã Xuân Trường huyện Xuân Lộc, xã Xuân Hiệp huyện Xuân Lộc, xã Suối Cao huyện Xuân Lộc, xã Lang Minh huyện Xuân Lộc, xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ, xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ, xã Xuân Mỹ huyện Cẩm Mỹ, xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ, xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ, xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	1.200.000	Có điều dưỡng: 1.400.00đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 1.500.000đ
8	Chuyển bệnh dịch vụ về TT Trảng Bom Huyện Trảng Bom, Xã Bình Minh Huyện Trảng Bom, Xã Đồi 61 Huyện Trảng Bom, Xã Sông Trầu Huyện Trảng Bom, Xã Bắc Sơn Huyện Trảng Bom, Xã Cây Gáo Huyện Trảng Bom, Xã Giang Điền Huyện Trảng Bom, Xã Quảng Tiến Huyện Trảng Bom, Xã Thanh Bình Huyện Trảng Bom, xã Bắc Sơn huyện Thống Nhấ, xã Thanh Bình huyện Thống Nhất, xã Lộ 25 huyện Thống Nhất, xã Hố Nai huyện Thống Nhất, xã Đồi 61 huyện Thống Nhất, xã Cây Gáo huyện Thống Nhất, xã Lộ 25 huyện Thống Nhất (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	1.260.000	Có điều dưỡng: 1.460.00đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 1.560.000đ
9	Chuyển bệnh dịch vụ về Xã Bình An Huyện Long Thành, Xã Bình Sơn Huyện Long Thành, Xã Cẩm Đường Huyện Long Thành, Xã Long An Huyện Long Thành, xã La Ngà huyện Định Quán, xã Phú Ngọc huyện Định Quán	Đồng/chuyến	1.400.000	Có điều dưỡng: 1.600.00đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 1.700.000đ
10	Chuyển bệnh dịch vụ về xã Lâm San huyện Cẩm Mỹ, xã Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ, xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ, xã Xuân Đông huyện Cẩm Mỹ, xã Sông Ray huyện Cẩm Mỹ, Biên Hòa	Đồng/chuyến	1.480.000	Có điều dưỡng: 1.700.000đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 1.800.000đ
11	Chuyển bệnh dịch vụ về TT Long Thành Huyện Long Thành, Xã An Phước Huyện Long Thành, Xã Lộc An Huyện Long Thành, Xã Long Đức Huyện Long Thành, Xã Phước Tân Huyện Long Thành, Xã Suối Trầu Huyện Long Thành, Xã Tam Phước Huyện Long Thành, Xã Long Phước Huyện Long Thành, Xã Tam An Huyện Long Thành, TT Vĩnh An Huyện Vĩnh Cửu, Xã Vĩnh Tân Huyện Vĩnh Cửu, Xã Tân An Huyện Vĩnh Cửu, Xã Thiện Tân Huyện Vĩnh Cửu, Xã Trị An Huyện Vĩnh Cửu, xã Xuân Hòa huyện Xuân Lộc, xã Xuân Thành huyện Xuân Lộc, xã Xuân Hưng huyện Xuân Lộc (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	1.600.000	Có điều dưỡng: 1.820.00đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 1.920.000đ

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
12	Chuyển bệnh dịch vụ về Xã Hiệp Phước Huyện Nhơn Trạch, Xã Phước Thiền Huyện Nhơn Trạch, Xã Long Tân Huyện Nhơn Trạch, Xã Phú Hội Huyện Nhơn Trạch, xã Ngọc Định huyện Định Quán, xã Phú Hòa huyện Định Quán, xã Phú Vinh huyện Định Quán, xã Phú Tân huyện Định Quán, xã Phú Lợi huyện Định Quán (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	1.730.000	Có điều dưỡng: 1.950.000đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 2.050.000đ
13	Chuyển bệnh dịch vụ về Xã An Hòa Huyện Long Thành, Xã Bàu Cạn Huyện Long Thành, Xã Long Hưng Huyện Long Thành, Xã Phước Bình Huyện Long Thành, Xã Tân Hiệp Huyện Long Thành, Xã Phước Thái Huyện Long Thành, Xã Long Thọ Huyện Nhơn Trạch, Xã Phú Thạnh Huyện Nhơn Trạch, Xã Phú Đông Huyện Nhơn Trạch, Xã Phước An Huyện Nhơn Trạch, Xã Vĩnh Thanh Huyện Nhơn Trạch, Xã Đại Phước Huyện Nhơn Trạch, Xã Phú Hữu Huyện Nhơn Trạch, Xã Phước Khánh Huyện Nhơn Trạch, Xã Bình Hòa Huyện Vĩnh Cửu, Xã Tân Bình Huyện Vĩnh Cửu, Xã Thạnh Phú Huyện Vĩnh Cửu, Xã Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu, Xã Mã Đà Huyện Vĩnh Cửu, TT Tân Phú Huyện Tân Phú, Xã Phú Điền Huyện Tân Phú, Xã Phú Lộc Huyện Tân Phú, Xã Tân Thạnh Huyện Tân Phú, Xã Trà Cổ Huyện Tân Phú, Xã Phú Lâm Huyện Tân Phú, Xã Phú Thanh Huyện Tân Phú, Xã Phú Thịnh Huyện Tân Phú, Xã Phú Xuân Huyện Tân Phú, xã Thanh Sơn huyện Định Quán (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	2.090.000	Có điều dưỡng: 2.310.000đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 2.410.000đ
14	Chuyển bệnh dịch vụ về Xã Hiểu Liêm Huyện Vĩnh Cửu, Xã Phú Lý Huyện Vĩnh Cửu, Xã Dak Lua Huyện Tân Phú, Xã Núi Tượng Huyện Tân Phú, Xã Phú Bình Huyện Tân Phú, Xã Phú Lập Huyện Tân Phú, Xã Phú Sơn Huyện Tân Phú, Xã Phú Trung Huyện Tân Phú, Xã Thanh Sơn Huyện Tân Phú, Xã Phú An Huyện Tân Phú, Xã Tà Lài Huyện Tân Phú, Xã Nam Cát Tiên Huyện Tân Phú, tp. Hồ Chí Minh (không điều dưỡng)	Đồng/chuyến	2.370.000	Có điều dưỡng: 2.620.000đ Thêm bác sĩ: 300.000đ Tử vong: 2.720.000đ
XV	**Dịch vụ khác**			
1	Sổ khám bệnh	Đồng/Lần	5.000	
2	Thẻ thăm bệnh có dây đeo	Đồng/Lần	5.000	
3	Nước uống đóng chai 500ml	Đồng/Lần	4.000	
4	Nước uống đóng chai 1,5L	Đồng/Lần	8.000	
5	Nước uống đóng chai 5L	Đồng/Lần	20.000	
6	Gói tắm trước phẫu thuật	Đồng/Lần	25.000	
7	Dịch vụ gội đầu	Đồng/Lần	40.000	
8	Dịch vụ giặt đồ			
	Vỏ gối, vớ chân	*Đôi*	*3.000*	
	Quần sọc; Bộ quần áo lót	*Cái*	*4.000*	
	Bộ đồ trẻ em	*Bộ*	*5.000*	
	Áo sơ mi ngắn tay; khăn tắm to	*Cái*	*6.000*	
	Áo sơ mi dài tay; Quần Jeans; Quần tây	*Cái*	*8.000*	
	Áo sơ mi vải Jeans; Áo khoác	*Cái*	*10.000*	
	Đồ bộ người lớn	*Bộ*	*15.000*	

STT	TÊN DỊCH VỤ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
	Bộ đồ Blouse	*Bộ*	*20.000*	
	Mền	*Cái*	*40.000*	
9	Phiếu giữ xe máy	Đồng/Lần	2.000	
10	Phiếu giữ xe máy (qua đêm)	Đồng/Lần	3.000	
11	Phiếu giữ xe đạp	Đồng/Lần	1.000	
12	Phiếu giữ xe đạp (qua đêm)	Đồng/Lần	2.000	
13	Phiếu giữ xe ô tô	Đồng/Lần	7.000	
14	Phiếu giữ ô tô (qua đêm)	Đồng/Lần	14.000	
15	Phiếu giữ nón bảo hiểm	Đồng/Lần	1.000	
16	Chi phí khử khuẩn và tiệt khuẩn gói dụng cụ kích thước 40cm*25cm*10cm (4 gói / mẻ hấp) [Dịch Vụ]	Đồng/Lần	110.000	
17	Chi phí khử khuẩn và tiệt khuẩn gói dụng cụ kích thước 60cm*30cm*15cm (3 gói / mẻ hấp) [Dịch Vụ]	Đồng/Lần	159.000	
18	Chi phí khử khuẩn và tiệt khuẩn gói dụng cụ (Hấp nguyên mẻ) [Dịch Vụ]	Đồng/Lần	365.000	
19	Chi phí làm sạch bộ dụng cụ [Dịch vụ]	Đồng/Lần	38.000	
20	Chi phí khử khuẩn và tiệt khuẩn bằng hơi nước gói dụng cụ kích thước 20cm*20cm*5cm (20 gói / mẻ hấp) [Dịch Vụ]	Đồng/Lần	28.000	
21	Chi phí khử khuẩn và tiệt khuẩn bằng khí hydrogen peroxide (hấp nguyên mẻ) [Dịch Vụ]	Đồng/Lần	682.000	
22	Chi phí khử khuẩn và tiệt khuẩn bằng khí hydrogen peroxide gói dụng cụ kích thước 40cm*6cm*5cm (15 gói/ mẻ hấp) [Dịch Vụ]	Đồng/Lần	151.000	
23	Tóm tắt bệnh án	Đồng/Hồ sơ	100.000	
24	In đen trắng hồ sơ bệnh án	Đồng/Trang	2.000	Giấy A4
25	Dịch vụ cấp CME	Đồng/Lần	100.000	
25	Lưu thi thể (tính theo giờ)	Đồng/giờ	20.800	
26	Lưu thi thể (tính theo ngày)	Đồng/ngày	500.000	

Ghi chú *: Chi phí dịch vụ phẫu thuật, thủ thuật theo yêu cầu chưa bao gồm chi phí phẫu thuật, thủ thuật quy định tại Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế*